

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63** /2026/HNGĐ-ST

Ngày 29-4-2026

V/v: Ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huệ**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hồ Phi Công**

Ông **Nguyễn Văn Hiếu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Khánh Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Không tham gia

Ngày 29/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2026/TLST-HNGĐ ngày 28/01/2026 về ly hôn và tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1987 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: **Ấp H, xã X, tỉnh Đồng Nai**

- *Bị đơn:* Anh **Lý Thiên B**, sinh năm 1981 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: **Ấp H, xã X, tỉnh Đồng Nai**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2026, trong quá trình làm việc, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Tuyết N** trình bày: Vào năm 2005, chị và anh **Lý Thiên B** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai**. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi nhau. Hai vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng kinh tế riêng biệt, không quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Nay chị không còn tình cảm với anh **B**, do đó yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên **Lý Kim N1**, sinh ngày 25/9/2006 và **Lý Kim T**, sinh ngày 19/8/2010. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con

chung là **Lý Kim T**, sinh ngày 19/8/2010 đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung là **Lý Kim N1**, sinh ngày 25/9/2006 hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Trong quá trình làm việc bị đơn anh **Lý Thiên B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** có đơn khởi kiện ly hôn với anh **Lý Thiên B**, do đó xác định chị **N** là nguyên đơn, anh **B** là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh **Lý Thiên B** đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, tiến hành xét xử vắng mặt chị **N**, anh **B** là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** và anh **Lý Thiên B** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **X**, tỉnh **Đồng Nai** (Nay là xã **X**, tỉnh **Đồng Nai**). Do đó quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Chị **N** cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi nhau. Cuộc sống chung vợ chồng anh chị không hạnh phúc. Anh **B** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, anh **B** biết việc ly hôn nhưng vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh **B** không có thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ vợ chồng. Hơn nữa, theo lời khai của ông **Nguyễn Văn H** (bố ruột chị **N**) thì vợ chồng chị **N** sau khi kết hôn sống chung với gia đình chồng, đến năm 2018 thì ông cho con gái 5m đất và chị **N**, anh **B** xây nhà sống bên cạnh nhà ông, tuy nhiên cả hai thường xuyên cãi nhau, anh **B** mỗi lần đi nhậu về hay kiếm cớ gây chuyện chửi bới, xúc phạm và hăm dọa chém giết cả nhà. Chị **N** đã nhiều lần đề cập đến chuyện ly hôn, ông đã khuyên bảo hai vợ chồng nhiều lần nhưng không có kết quả. Như vậy,

chứng tỏ trong cuộc sống hôn nhân giữa chị **N** và anh **B** đã xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay, anh chị bỏ mặc không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định pháp luật, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Nguyễn Thị Tuyết N** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị **N** yêu cầu nuôi con chung khi ly hôn, anh **B** vắng mặt không có lời khai, nên không thể hiện nguyện vọng về con chung. Xét thấy, hiện nay cháu **Lý Kim T**, sinh ngày 19/8/2010 đang do chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **N** vẫn nuôi con đảm bảo, con chung có nguyện vọng được sống với mẹ, do đó tiếp tục giao cháu **T** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình .

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con nên không xét, anh **B** vắng mặt nên không có lời trình bày, nên không giải quyết.

Đối với con chung **Lý Kim N1**, sinh ngày 25/9/2006 hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị **N** trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh **B** không có lời khai nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Chị **N** trình bày không có, anh **B** không có lời khai, nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Chị **N** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về Án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** ly hôn anh **Lý Thiên B**
 2. Về con chung: Giao con chung là **Lý Kim T**, sinh ngày 19/8/2010 cho chị **Nguyễn Thị Tuyết N** trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.
- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **N** không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Anh **B** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ.

Đối với con chung **Lý Kim N1**, sinh ngày 25/9/2006 hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001704 ngày 19/01/2026 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, anh **Lý Thiên B** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV 6- ĐN;
- Phòng THADS KV 6- ĐN;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi kết hôn;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huệ